



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên
Bà Đào Thị Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Số. *LD* /VACO HP/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/04/2014 từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

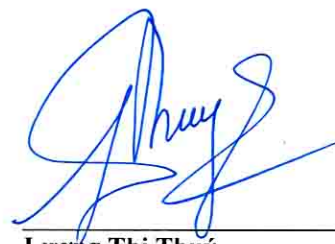
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hồng Hiên
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1117-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
**CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG**
Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014



Lương Thị Thuý
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:
1148-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		36.542.241.827	46.110.330.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.354.568.518	28.610.827.808
1. Tiền	111		14.354.568.518	17.610.827.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Phải thu ngắn hạn	130		17.224.431.544	13.870.307.916
1. Phải thu khách hàng	131	6	16.759.031.521	13.795.853.109
2. Trả trước cho người bán	132		234.000.000	44.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		231.400.023	30.454.807
III. Hàng tồn kho	140	7	2.454.387.878	1.767.287.770
1. Hàng tồn kho	141		2.454.387.878	1.767.287.770
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.508.853.887	1.861.906.842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	329.344.986	172.618.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.508.901	148.311.348
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	1.511.976.922
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.000.000.000	29.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+260)	200		111.431.633.100	112.866.467.740
I. Tài sản cố định	220		72.131.740.651	73.576.114.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.682.251.563	15.209.125.660
- Nguyên giá	222		26.860.406.404	31.013.450.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.178.154.841)	(15.804.325.314)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	3.521.158
- Nguyên giá	228		-	49.690.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(46.168.842)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	59.449.489.088	58.363.467.709
II. Bất động sản đầu tư	240	12	9.283.108.096	9.883.809.508
- Nguyên giá	241		14.837.227.918	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.554.119.822)	(4.953.418.410)
III. Tài sản dài hạn khác	260		30.016.784.353	29.406.543.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	29.978.410.270	29.339.151.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.374.083	67.392.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		147.973.874.927	158.976.798.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.346.250.253	48.574.155.439
I. Nợ ngắn hạn	310		36.209.257.600	45.388.955.439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	28.365.363.232	30.292.879.587
2. Phải trả người bán	312		2.048.519.730	7.299.280.208
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.881.978.490	2.194.662.167
4. Phải trả công nhân viên	315		1.938.507.712	3.094.847.844
5. Chi phí phải trả	316		11.655.692	69.059.700
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	979.281.905	1.344.716.770
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		983.950.839	1.093.509.163
II. Nợ dài hạn	330		2.136.992.653	3.185.200.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	807.000.000	741.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.212.000.000	2.428.000.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		117.992.653	16.200.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		69.431.602.139	69.590.733.007
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	19	69.431.602.139	69.590.733.007
1. Vốn điều lệ	411		46.514.230.000	46.514.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.644.240.000	14.644.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.885.072.642	3.385.072.642
4. Quỹ Dự phòng tài chính	418		2.665.145.953	2.165.145.953
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.722.913.544	2.882.044.412
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		40.196.022.535	40.811.909.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		147.973.874.927	158.976.798.076

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ (USD)

31/12/2013

01/01/2013

101,28

101,04



Hà Văn Tiến
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Hà Thị Tú
 Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	289.304.626.631	315.658.409.456
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		289.304.626.631	315.658.409.456
3. Giá vốn hàng bán	11	21	256.486.091.932	282.748.930.754
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.818.534.699	32.909.478.702
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.007.527.235	685.387.123
6. Chi phí tài chính	22	23	2.710.331.316	3.413.615.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.680.675.774	3.361.885.216
7. Chi phí bán hàng	24		18.786.880.175	15.930.541.715
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.446.142.939	4.683.417.274
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.882.707.504	9.567.290.960
10. Thu nhập khác	31		1.753.618.387	2.619.220.140
11. Chi phí khác	32		3.894.465	120.941.717
12. Lợi nhuận khác	40	24	1.749.723.922	2.498.278.423
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.632.431.426	12.065.569.383
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.776.347.790	3.310.512.207
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		29.018.423	23.785.593
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		6.827.065.213	8.731.271.583
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(615.887.095)	(648.313.761)
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			7.442.952.308	9.379.585.344
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.600	2.103



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2013	2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315.679.602.133	360.380.501.393
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(273.432.554.796)	(278.068.596.125)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.218.578.114)	(38.696.563.439)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2.726.989.436)	(3.363.226.344)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.104.541.207)	(2.799.462.486)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.784.683.198	9.563.204.593
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.533.465.820)	(27.323.634.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.551.844.042)	19.692.223.152
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(652.976.244)	(24.475.622.358)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.100.000	700.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	584.459.571	710.787.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.416.673)	(23.764.134.407)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	-	5.726.330.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.087.811.382	106.284.451.291
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.231.327.767)	(91.555.544.568)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.494.509.500)	(8.372.561.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.638.025.885)	12.082.675.323
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.256.286.600)	8.010.764.068
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.610.827.808	20.600.064.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.310	(388)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	14.354.568.518	28.610.827.808



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần 6 ngày 15/08/2009, lần 7 ngày 23/02/2010, lần 8 ngày 12/04/2010, lần 9 ngày 22/03/2011, lần 10 ngày 01/02/2013.

Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận Kinh doanh là 46.514.230.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31/12/2013 là 46.514.230.000 đồng.

Trong đó:

- Vốn Nhà nước chiếm 6,92% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 3.217.500.000 đồng (321.750 cổ phần).
- Vốn các cổ đông khác chiếm 93,08% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 43.296.730.000 đồng (4.329.673 cổ phần).

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2013 là 641 người (tại ngày 01/01/2013 là 938 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty là vốn góp của cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 %. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	270.973.978	872.491.659
Tiền gửi ngân hàng	14.083.594.540	16.738.337.149
Các khoản tương đương tiền (*)	-	11.000.000.000
Cộng	14.354.568.518	28.610.828.808

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	11.142.720.881	7.591.522.462
Cửa hàng kinh doanh lốp	2.012.190.800	1.437.731.600
Các đối tượng khác	3.604.119.840	4.766.599.047
Cộng	16.759.031.521	13.795.853.109

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.619.777	38.723.346
Hàng hoá	2.409.768.101	1.728.564.424
Cộng	2.454.387.878	1.767.287.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.454.387.878	1.767.287.770

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01/01	172.618.572	125.742.338
Tăng trong năm	590.218.052	502.024.136
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(385.491.638)	(367.147.902)
Giảm khác	(48.000.000)	(88.000.000)
Tại ngày 31/12	329.344.986	172.618.572

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	29.000.000
Cộng	2.000.000.000	29.000.000

Số dư ký cược, ký quỹ ngắn hạn phản ánh số tiền Công ty phải ký quỹ theo hợp đồng mua bán xăng dầu với Công ty TNHH xăng dầu Nam Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	17.803.675.252	10.036.666.608	2.706.043.116	467.065.998	31.013.450.974
Mua trong năm	-	195.000.000	-	-	195.000.000
Giảm khác (*)	(84.526.312)	(4.065.243.132)	(23.133.000)	(175.142.126)	(4.348.044.570)
Tại ngày 31/12/2013	17.719.148.940	6.166.423.476	2.682.910.116	291.923.872	26.860.406.404
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	7.572.914.054	5.613.496.660	2.279.722.532	338.192.068	15.804.325.314
Khấu hao trong năm	975.859.825	730.236.421	256.253.492	80.633.901	2.042.983.639
Giảm khác (*)	(51.327.600)	(3.463.678.512)	(23.133.000)	(131.015.000)	(3.669.154.112)
Tại ngày 31/12/2013	8.497.446.279	2.880.054.569	2.512.843.024	287.810.969	14.178.154.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	10.230.761.198	4.423.169.948	426.320.584	128.873.930	15.209.125.660
Tại ngày 31/12/2013	9.221.702.661	3.286.368.907	170.067.092	4.112.903	12.682.251.563

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 2.659.333.812 đồng, 572.446.281 đồng, 1.153.375.702 đồng, 138.923.872 đồng (tại 01/01/2013 là: 2.359.234.835 đồng, 3.151.371.879 đồng, 379.970.780 đồng, 142.252.015 đồng).

Tại ngày 31/12/2013, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 8.940.257.023 đồng (tại 01/01/2013 là 9.701.685.511 đồng).

(*) Điều chỉnh giảm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/TT-BTC.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01/01	58.363.467.709	37.795.324.013
Tăng trong năm	1.086.021.379	24.131.567.917
Kết chuyển sang tài sản cố định trong năm	-	(3.472.515.130)
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	-	(90.909.091)
Tại ngày 31/12	59.449.489.088	58.363.467.709
Chi tiết công trình		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tòa nhà Thành Đạt	59.449.489.088	58.363.467.709
Cộng	59.449.489.088	58.363.467.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	14.837.227.918
Tại ngày 31/12/2013	14.837.227.918
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	4.953.418.410
Khấu hao trong năm	600.701.412
Tại ngày 31/12/2013	5.554.119.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2013	9.883.809.508
Tại ngày 31/12/2013	9.283.108.096

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01/01	29.339.151.199	30.452.448.748
Tăng trong năm	1.916.281.344	553.386.691
Tăng khác (*)	678.890.458	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(1.955.912.731)	(1.666.684.240)
Tại ngày 31/12	29.978.410.270	29.339.151.199

(*) Giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/TT-BTC.

Chi tiết

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí để có mặt bằng xây dựng tòa nhà Thành Đạt	27.670.917.575	28.600.338.203
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn	2.307.492.695	738.812.996
Cộng	29.978.410.270	29.339.151.199

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	27.149.363.232	29.116.879.587
Ngân hàng Công thương-CN Ngô Quyền	-	19.130.646.832
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Đông HP (1)	25.894.363.232	7.653.232.755
Vay cá nhân (2)	1.255.000.000	2.333.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.216.000.000	1.176.000.000
Ngân hàng Công thương-CN Ngô Quyền (3)	1.216.000.000	1.176.000.000
Cộng	28.365.363.232	30.292.879.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 4568045.001/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 05/06/2013, 18/12/2013; Hạn mức 30 tỷ đồng, giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Công 2 đường Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538533 và N308659.
- (2) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng thương mại, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.
- (3) Phản ánh nợ dài hạn đến hạn trả như trình bày tại thuyết minh 18.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	358.066.680	552.189.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.578.790	1.634.772.207
Thuế thu nhập cá nhân	217.333.020	7.700.841
Cộng	1.881.978.490	2.194.662.167

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.728.630	28.836.230
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	330.999.392	497.235.516
Cổ tức phải trả	482.625.000	643.500.000
Quỹ công đoàn, đảng phí	29.136.000	43.305.000
Các khoản phải trả khác	121.596.742	131.840.024
Dư có TK 138	196.141	-
Cộng	979.281.905	1.344.716.770

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận tiền đặt cọc	807.000.000	741.000.000
Cộng	807.000.000	741.000.000

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Ngô Quyền	1.212.000.000	2.428.000.000
Cộng	1.212.000.000	2.428.000.000

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Vay dài hạn phản ánh khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 10/01/2011, theo đó tổng số tiền vay là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 3.244m² đất thuê tại địa chỉ số 2B Hoàng Diệu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm 1 cửa hàng ăn, nhà coi xe và các công trình phụ trợ trên đất, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 308656 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001 và toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 5.258 m² đất thuê tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm: Khu văn phòng làm việc 02 tầng, nhà nghỉ 05 tầng, nhà làm việc 8 tầng cho thuê và các công trình phụ trợ trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 308655 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001, trị giá 43.392.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2013 số dư khoản vay này là 826.000.000 đồng trong đó có 696.000.000 đồng được trình bày tại thuyết minh số 14 “Vay và nợ ngắn hạn”.

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2012 ngày 22/08/2012, theo đó tổng số tiền vay là 2.200.000.000 đồng, thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng 01 Tòa nhà Thắng Lợi 05 tầng, 01 toà nhà Thành Đạt 08 tầng, các công trình phụ trợ khác tại số 4 mặt đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng và 01 nhà ăn ca 2 tầng công 4, các công trình phụ trợ khác tại số 2B mặt đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 43.392.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2013 số dư khoản vay này là 1.600.000.000 đồng trong đó có 520.000.000 đồng được trình bày tại thuyết minh số 14 “Vay và nợ ngắn hạn”.

Khoản vay này được trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.176.000.000	1.176.000.000
Trong vòng hai năm	1.252.000.000	1.176.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.252.000.000
Cộng	2.428.000.000	3.604.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(1.216.000.000)	(1.176.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.212.000.000	2.428.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	40.787.900.000	14.644.240.000	2.885.072.642	1.650.270.953	4.014.939.882	63.982.423.477
Góp vốn trong năm	5.726.330.000	-	-	-	-	5.726.330.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.379.585.344	9.379.585.344
Phân chia lợi nhuận	-	-	500.000.000	514.875.000	(2.139.919.414)	(1.125.044.414)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.372.561.400)	(8.372.561.400)
Tại ngày 01/01/2013	46.514.230.000	14.644.240.000	3.385.072.642	2.165.145.953	2.882.044.412	69.590.733.007
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.442.952.308	7.442.952.308
Trích lập các quỹ (1)	-	-	500.000.000	500.000.000	(1.624.948.676)	(624.948.676)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(6.977.134.500)	(6.977.134.500)
Tại ngày 31/12/2013	46.514.230.000	14.644.240.000	3.885.072.642	2.665.145.953	1.722.913.544	69.431.602.139

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 19/03/2013, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích quỹ dự phòng tài chính 500.000.000 đồng; trích quỹ Đầu tư phát triển 500.000.000 đồng; trích Quỹ khen thưởng 354.948.676 đồng, quỹ phúc lợi 270.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2012 là 18% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 8.372.561.400 đồng (cổ tức đã được tạm ứng 100% năm 2012).

(2) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2013/NQ-HĐQT ngày 13/11/2013, Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức lần 1 từ lợi nhuận năm 2013 là 15%/cổ phần tương đương 6.977.134.500 đồng. Việc phân chia lợi nhuận năm 2013 của Công ty sẽ được Đại hội đồng cổ đông của Công ty chính thức thông qua trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp đến 31/12/2013		Vốn đã góp đến 01/01/2013	
	VND	%	VND	%
Cổ đông nhà nước	3.217.500.000	6,92%	3.217.500.000	6,92%
Ông Hà Văn Tiến	6.915.180.000	14,87%	6.915.180.000	14,87%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	8.084.820.000	17,38%	8.084.820.000	17,38%
Các đối tượng khác	28.296.730.000	60,83%	28.296.730.000	60,83%
Cộng	46.514.230.000	100%	46.514.230.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	241.681.044.060	254.873.840.075
Doanh thu dịch vụ	47.623.582.571	60.784.569.381
Cộng	289.304.626.631	315.658.409.456

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán	231.937.932.124	245.946.820.510
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.548.159.808	36.802.110.244
Cộng	256.486.091.932	282.748.930.754

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.498.175	594.770.445
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.001.750	90.616.678
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.310	-
Cộng	1.007.527.235	685.387.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.680.675.774	3.361.885.216
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.585.544	28.402.608
Chi phí tài chính khác	69.998	23.328.052
Cộng	2.710.331.316	3.413.615.876

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.909.091	636.364
Tiền điện, nước, phạt hợp đồng, khác	1.751.709.296	2.618.583.776
Cộng thu nhập khác	1.753.618.387	2.619.220.140
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	10.320.154
Phạt hành chính	3.894.465	60.000.000
Chi phí khác	-	50.621.563
Cộng chi phí khác	3.894.465	120.941.717
Lợi nhuận khác	1.749.723.922	2.498.278.423

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	7.442.952.308	9.379.585.344
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	7.442.952.308	9.379.585.344
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.651.423	4.460.545
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.600	2.103

Cổ phiếu

	31/12/2013 (Cổ phiếu)	01/01/2013 (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu	4.651.423	4.651.423
Số lượng cổ phiếu phổ thông	4.651.423	4.651.423
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.651.423	4.651.423

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	232.663.913.603	248.166.378.210
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.408.387	320.341.704
Chi phí nhân công	32.308.372.365	44.501.604.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.646.017.809	2.580.903.296
Chi phí mua ngoài, chi phí khác	11.637.402.882	7.793.661.721
Cộng	279.719.115.046	303.362.889.743

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	29.577.363.232	32.720.879.587
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.354.568.518)	(28.610.828.808)
Nợ thuần	15.222.794.714	4.110.050.779
Vốn chủ sở hữu	69.431.602.139	69.590.733.007
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	21,92%	5,91%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.354.568.518	28.610.827.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.224.431.544	13.870.307.916
Các khoản ký quỹ	2.000.000.000	29.000.000
Tổng cộng	33.579.000.062	42.510.135.724
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.577.363.232	32.720.879.587
Phải trả người bán và phải trả khác	3.834.801.635	9.384.996.978
Chi phí phải trả	11.655.692	69.059.700
Công nợ tài chính khác	117.992.653	16.200.000
Tổng cộng	33.541.813.212	42.191.136.265

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 01 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.610.827.808	-	28.610.827.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.870.307.916	-	13.870.307.916
Tổng cộng	42.481.135.724	-	42.481.135.724
01/01/2013			
Các khoản vay	30.292.879.587	2.428.000.000	32.720.879.587
Phải trả người bán và phải trả khác	8.643.996.978	741.000.000	9.384.996.978
Chi phí phải trả	69.059.700	-	69.059.700
Công nợ tài chính khác	16.200.000	-	16.200.000
Tổng cộng	39.022.136.265	3.169.000.000	42.191.136.265
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.458.999.459	(3.169.000.000)	289.999.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

	Dưới 1 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.354.568.518	-	14.354.568.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.224.431.544	-	17.224.431.544
Các khoản ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tổng cộng	33.579.000.062	-	33.579.000.062
31/12/2013			
Các khoản vay	28.365.363.232	1.212.000.000	29.577.363.232
Phải trả người bán và phải trả khác	3.027.801.635	807.000.000	3.834.801.635
Chi phí phải trả	11.655.692	-	11.655.692
Công nợ tài chính khác	117.992.653	-	117.992.653
Tổng cộng	31.522.813.212	2.019.000.000	33.541.813.212
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.056.186.850	(2.019.000.000)	37.186.850

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	826.608.000	916.620.000
Cộng	826.608.000	916.620.000

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải
Người lập

